



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2025

THÁNG 01 NĂM 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.383.355.031.957</b>	<b>1.015.072.291.199</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>481.464.857.088</b>	<b>319.257.876.941</b>
Tiền	111		38.764.857.088	46.457.876.941
Các khoản tương đương tiền	112		442.700.000.000	272.800.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>258.767.090.411</b>	<b>281.046.575.342</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		258.767.090.411	281.046.575.342
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>608.799.438.799</b>	<b>382.019.681.921</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225.759.760.949	146.311.178.378
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.685.352.083	19.125.157.288
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	196.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	378.354.325.767	19.683.346.255
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.986.588.655</b>	<b>721.931.618</b>
Hàng tồn kho	141		1.986.588.655	721.931.618
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.337.057.004</b>	<b>32.026.225.377</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.307.726.930	29.956.239.110
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		882.220.272	922.876.465
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.147.109.802	1.147.109.802

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>97.287.423.659.648</b>	<b>80.778.004.224.445</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>103.595.000.000</b>	<b>23.095.000.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		99.400.000.000	19.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.195.000.000	4.095.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.934.232.937</b>	<b>67.613.461.560</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	32.832.232.331	59.554.496.946
Nguyên giá	222		187.305.906.852	186.037.992.716
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.473.674.521)	(126.483.495.770)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	6.102.000.606	8.058.964.614
Nguyên giá	228		29.662.833.440	29.362.833.440
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(23.560.832.834)	(21.303.868.826)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>79.481.693.590</b>	<b>92.443.046.398</b>
Nguyên giá	231		259.227.056.200	259.227.056.200
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(179.745.362.610)	(166.784.009.802)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.840.967.750</b>	<b>5.560.498.118</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.840.967.750	5.560.498.118
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>97.018.349.440.000</b>	<b>80.585.847.420.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	97.018.349.440.000	80.585.847.420.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.222.325.371</b>	<b>3.444.798.369</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	39.222.325.371	3.444.798.369
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>98.670.778.691.605</b>	<b>81.793.076.515.644</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2025

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.533.574.301	165.790.794.164	343.201.504.436	336.844.707.581
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	6.209.729	1.460.500	6.209.729
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.533.574.301	165.784.584.435	343.200.043.936	336.838.497.852
11	Giá vốn hàng bán	116.975.794.845	121.377.884.583	269.399.108.366	269.171.569.626
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	8.557.779.456	44.406.699.852	73.800.935.570	67.666.928.226
21	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về</i>	5.675.436.125.886 5.666.834.735.670	2.243.741.965.650 2.227.000.000.000	14.347.362.462.056 14.233.808.715.425	10.300.211.056.695 10.242.531.132.203
22	Chi phí tài chính	47.785.478.082	-	170.876.487.419	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	47.785.478.082	-	170.875.684.935	-
25	Chi phí bán hàng	-	3.114.692	10.709.626	3.114.692
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.358.640.146	45.982.018.668	176.095.070.533	121.220.079.522
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	5.597.849.787.114	2.242.163.532.142	14.074.181.130.048	10.246.654.790.707
31	Thu nhập khác	7.020.000	813.636.363	44.122.137	1.951.218.294
32	Chi phí khác	441	30	51.028.323	1.205.536.901
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	7.019.559	813.636.333	(6.906.186)	745.681.393
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	5.597.856.806.673	2.242.977.168.475	14.074.174.223.862	10.247.400.472.100
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	5.597.856.806.673	2.242.977.168.475	14.074.174.223.862	10.247.400.472.100

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Diệu Linh

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		14.074.169.615.158	10.247.400.472.100
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		42.476.945.567	46.967.781.999
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.283.609.734.046)	(10.301.070.080.046)
- Chi phí lãi vay	06		170.875.684.935	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.912.511.614</b>	<b>(6.701.825.947)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(78.200.724.302)	(132.029.837.271)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(1.264.657.037)	(721.931.618)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.811.329.208	23.893.666.896
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(36.129.014.822)	(3.656.196.270)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155.524.732.880)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(16.980.955.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	447.272.727
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(482.482.082.792)	(448.222.923.807)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(737.877.371.011)</b>	<b>(583.972.730.795)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.848.383.768)	(18.154.148.691)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.951.217.372
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.052.767.090.411)	(1.774.796.575.342)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.191.546.575.342	3.235.450.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.509.860.000.000)	(11.290.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.077.357.980.000	299.997.580.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.938.189.642.995	10.308.153.462.002
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.359.381.275.842)</b>	<b>762.601.535.341</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		7.154.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.895.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.373.000)	(98.469.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.259.465.627.000</b>	<b>(98.469.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>162.206.980.147</b>	<b>178.530.335.546</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		319.257.876.941	140.727.541.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>481.464.857.088</b>	<b>319.257.876.941</b>

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

##### • Danh sách các công ty con

##### 1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát

Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Cửa Nam, TP, Hà Nội, Việt Nam,

##### 2 Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam,

##### 3 Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

##### 4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát

Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Cửa Nam, TP, Hà Nội, Việt Nam,

##### 5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P, Lê Đại Hành, Q, Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội, Việt Nam

##### • Danh sách các đơn vị trực thuộc

##### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

##### Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 22 Võ Văn Kiệt, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
-------------------------------------	------------------------------

99,99%	99,99%
--------	--------

99,99%	99,99%
--------	--------

99,99%	99,99%
--------	--------

99,98%	99,98%
--------	--------

99,97%	99,97%
--------	--------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### (a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### (b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### (c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### (d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	820.836.566	383.305.265
Tiền gửi ngân hàng	37.944.020.522	46.074.571.676
Các khoản tương đương tiền	442.700.000.000	272.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>481.464.857.088</b>	<b>319.257.876.941</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	73.999.220.000.000	-	61.609.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	8.799.650.000.000	-	8.379.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.422.479.440.000	-	2.799.977.420.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	10.598.000.000.000	-	6.798.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	1.199.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	<b>97.018.349.440.000</b>	<b>-</b>	<b>80.585.847.420.000</b>	<b>-</b>

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 3. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	10.578.095.491	-	9.885.086.632	-
Phải thu về cổ tức	345.000.000.000	-	1.210.345.525	-
Phải thu người lao động	628.704.227	-	8.587.914.098	-
Ký cược, ký quỹ	18.285.332	-	-	-
Phải thu khác	22.129.240.717	-	-	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>378.354.325.767</b>	<b>-</b>	<b>19.683.346.255</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.195.000.000	-	4.095.000.000	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.195.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.095.000.000</b>	<b>-</b>

#### 4. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	50.943.387	-	721.931.618	-
Công cụ và dụng cụ	1.935.645.268	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.986.588.655</b>	<b>-</b>	<b>721.931.618</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.687.295.643	6.706.912.418	79.181.378.429	94.462.406.226	186.037.992.716					
- Tăng do mua	-	715.508.581	-	552.405.555	1.267.914.136					
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.687.295.643	7.422.420.999	79.181.378.429	95.014.811.781	187.305.906.852					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư tại ngày 01/01/2025	3.926.210.525	5.345.455.260	46.396.169.161	70.815.660.824	126.483.495.770					
- Khấu hao trong kỳ	568.730.448	672.079.689	10.288.761.050	16.460.607.564	27.990.178.751					
Số dư tại ngày 31/12/2025	4.494.940.973	6.017.534.949	56.684.930.211	87.276.268.388	154.473.674.521					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/01/2025	1.761.085.118	1.361.457.158	32.785.209.268	23.646.745.402	59.554.496.946					
Tại ngày 31/12/2025	1.192.354.670	1.404.886.050	22.496.448.218	7.738.543.393	32.832.232.331					

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>2.755.408.500</b>	<b>26.607.424.940</b>	<b>29.362.833.440</b>
- Chuyển từ XDCBDD		300.000.000	300.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>2.755.408.500</b>	<b>26.907.424.940</b>	<b>29.662.833.440</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	-	<b>21.303.868.826</b>	<b>21.303.868.826</b>
Khấu hao trong kỳ	-	2.256.964.008	2.256.964.008
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	-	<b>23.560.832.834</b>	<b>23.560.832.834</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>2.755.408.500</b>	<b>5.303.556.114</b>	<b>8.058.964.614</b>
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>2.755.408.500</b>	<b>3.346.592.106</b>	<b>6.102.000.606</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2025	259.227.056.200
Số dư ngày 31/12/2025	<u>259.227.056.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2025	166.784.009.802
- Khấu hao trong kỳ	12.961.352.808
Số dư ngày 31/12/2025	<u>179.745.362.610</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	92.443.046.398
Tại ngày 31/12/2025	<u>79.481.693.590</u>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	988.597.413	2.217.330.843	238.870.113	3.444.798.369
Tăng trong kỳ	482.606.630	1.256.075.811	18.585.163.636	20.323.846.077
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	24.637.455.360	-	24.637.455.360
Phân bổ trong kỳ	(970.339.702)	(7.037.918.674)	(1.175.516.059)	(9.183.774.435)
Số dư tại ngày 31/12/2025	<u>500.864.341</u>	<u>21.072.943.340</u>	<u>17.648.517.690</u>	<u>39.222.325.371</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2025		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	9.141.010.445	15.636.789.990	(19.784.109.348)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	-	-	106.469.002	(106.469.002)
Thuế nhập khẩu	-	-	43.467	(43.467)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.459.702	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.757.030.182	53.529.625.350	(55.943.818.226)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	198.164.491	(198.164.491)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	503.142.305	(503.142.305)
Các loại thuế, phí khác	-	-	8.020.000	(8.020.000)

<b>Cộng</b>	<b>1.147.109.802</b>	<b>11.898.040.627</b>	<b>69.982.254.605</b>	<b>(76.543.766.839)</b>	<b>1.147.109.802</b>	<b>5.336.528.393</b>
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	-------------------------	----------------------	----------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Phải trả khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	15.350.952.055	-
Phải trả cổ tức	717.420.631	751.793.631
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.230.883.032	565.162.142
Các khoản phải trả khác	21.233.416.257	29.884.058.215
<b>Cộng</b>	<b>38.532.671.975</b>	<b>31.201.013.988</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.247.400.472.100	-	10.247.400.472.100
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	(2.603.084.583.730)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(68.000.000.000)	-	(68.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(197.750.000.000)	-	(197.750.000.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.559.071.836)	(2.559.071.836)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>63.962.502.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.029.246.777.223</b>	<b>788.437.800.829</b>	<b>80.780.186.578.052</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>63.962.502.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.029.246.777.223</b>	<b>788.437.800.829</b>	<b>80.780.186.578.052</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	14.074.169.615.158	-	14.074.169.615.158
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.792.156.550.000	-	(12.792.156.550.000)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(203.429.725.000)	-	(203.429.725.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(220.000.000.000)	-	(220.000.000.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	(600.000.000.000)	600.000.000.000	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>76.754.658.550.000</b>	<b>-</b>	<b>16.287.830.117.381</b>	<b>1.388.437.800.829</b>	<b>94.430.926.468.210</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.675.465.855	6.396.264.270
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.675.465.855	6.396.264.270
Cổ phiếu phổ thông		-
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.675.465.855	6.396.264.270
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.533.574.301	165.790.794.164
<b>Cộng</b>	<b>125.533.574.301</b>	<b>165.790.794.164</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	116.975.794.845	121.377.884.583
<b>Cộng</b>	<b>116.975.794.845</b>	<b>121.377.884.583</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.600.292.890	16.741.965.650
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	5.666.834.735.670	2.227.000.000.000
Lãi CLTG đã thực hiện	1.097.326	-
<b>Cộng</b>	<b>5.675.436.125.886</b>	<b>2.243.741.965.650</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chi phí đi vay	47.785.478.082	-
<b>Cộng</b>	<b>47.785.478.082</b>	<b>-</b>

### 5. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Thu nhập khác	7.020.000	813.636.363
<b>Cộng</b>	<b>7.020.000</b>	<b>813.636.363</b>

### 6. Chi phí khác

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chi phí khác	441	30
<b>Cộng</b>	<b>441</b>	<b>30</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	1.930.160.542	1.554.033.233
Chi phí khấu hao và phân bổ	234.465.567	4.590.054.737
Chi phí bằng tiền khác	36.194.014.037	39.837.930.698
<b>Cộng</b>	<b>38.358.640.146</b>	<b>45.982.018.668</b>

**VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý IV năm 2025** là 5.597 tỷ đồng, tăng 3.354 tỷ so với cùng kỳ năm 2024 (**Quý IV năm 2024** là 2.243 tỷ đồng) chủ yếu nhờ lợi nhuận công ty con chuyển về tăng.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng